CTCP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu (UPCOM: SBL)

Đồ uống

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	6,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-10.0%	6.8%	-14.9%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**1.46 (B1)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**1.93 (Ba2)** Cảnh báo

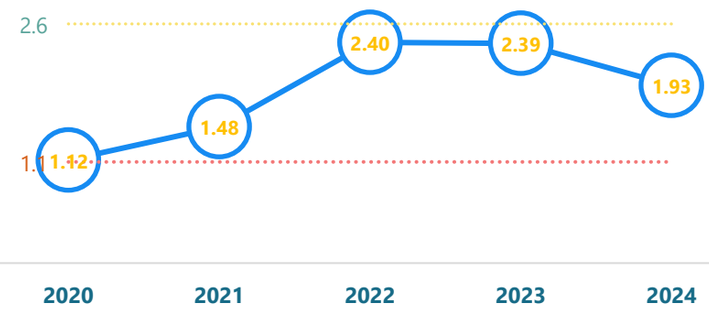
	2024	YoY
DT thuần	**140** *tỷ VNĐ*	▼ 8.00 ▼ 5.0%

	2024	YoY
LN sau thuế	**1.94** *tỷ VNĐ*	▼ 2.96 ▼ 60.5%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**1.0%**	▼ 1.5%

	2024	+/- YoY
ROA	**0.8%**	▼ 1.1%

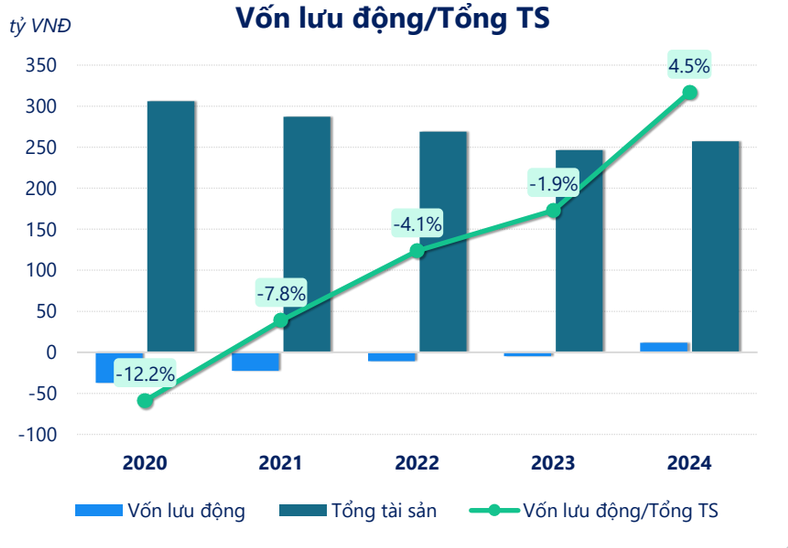
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.46 < 1.81**, cho thấy **SBL** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.93** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy SBL có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

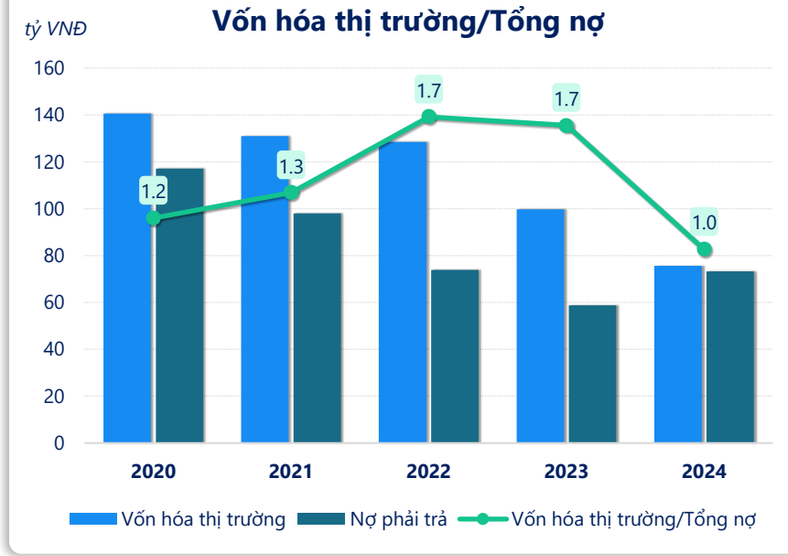
Năm **2024**, **SBL** ghi nhận doanh thu thuần **140.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.94** tỷ đồng, lần lượt **giảm 5.00%** và **giảm 60.5%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.04%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

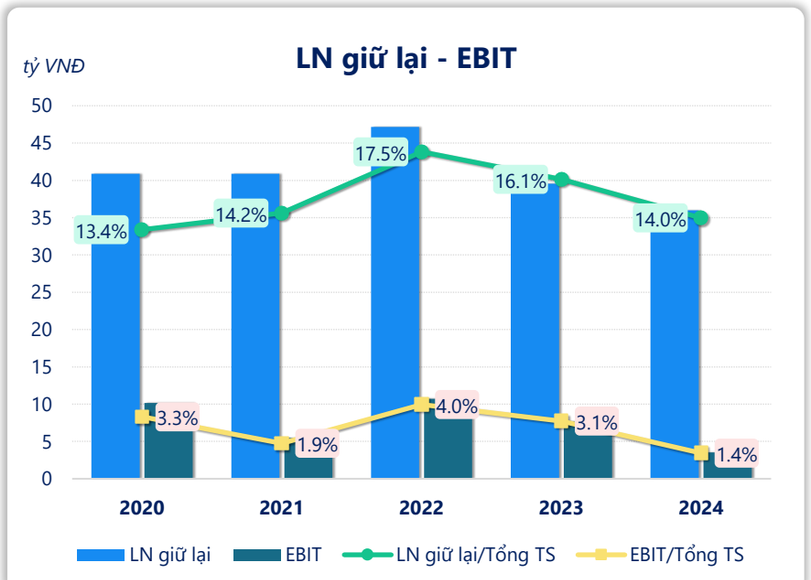
CTCP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu (UPCOM: SBL)



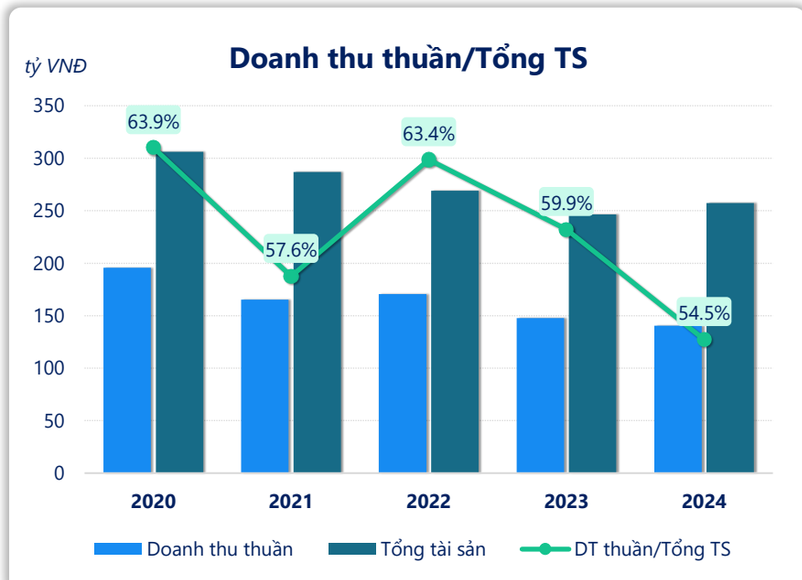
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.



Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.03**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vướ năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khá năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**257**	**246**	**4.4%**
Tài sản ngắn hạn	84.3	53.2	58.3%
Tiền và tương đương tiền	57.7	15.8	266%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	13.0	24.4	-46.6%
Hàng tồn kho	13.4	12.8	4.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.15	0.23	-34.6%
Tài sản dài hạn	**173**	**193**	**-10.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	172	189	-9.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	2.97	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.15**	**1.37**	**-16.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	73.2	58.8	24.5%
Nợ ngắn hạn	**72.6**	**57.8**	**25.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.7	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.67	4.27	9.3%
Nợ dài hạn	0.61	0.99	-38.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**184**	**188**	**-1.9%**
Vốn chủ sở hữu	**184**	**188**	**-1.9%**
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**196**	**165**	**170**	**148**	**140**
Giá vốn hàng bán	173	151	146	128	127
Lợi nhuận gộp	**22.3**	**14.8**	**24.5**	**19.8**	**13.6**
Doanh thu HĐTC	0.04	0.03	0.25	0.38	1.02
Chi phí TC	7.09	4.34	1.96	0.98	0.74
Chi phí lãi vay	**7.09**	**4.34**	**1.96**	**0.98**	**0.74**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.68	0.47	2.42	2.75	2.07
Chi phí QLDN	11.6	8.94	11.6	9.88	8.99
LN thuần từ HĐKD	**3.01**	**1.08**	**8.69**	**6.61**	**2.77**
Lợi nhuận khác	0.07	0.04	0.06	0.04	0.02
LN trước thuế	**3.07**	**1.12**	**8.75**	**6.65**	**2.80**
Lợi nhuận sau thuế	**2.57**	**0.21**	**6.99**	**4.90**	**1.94**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.57**	**0.21**	**6.99**	**4.90**	**1.94**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.9	55.5	23.4	14.9	7.28
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.71	-0.75	0.21	-2.86	0.97
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.1	-24.8	-27.4	-25.6	33.7
Tiền đầu kỳ	13.1	3.17	33.2	29.3	15.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-9.96**	**30.0**	**-3.86**	**-13.5**	**42.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.17	33.2	29.3	15.8	57.7